

Data structures

Python Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
abstract data type	抽象数据类型	chōu xiàng shù jù lèi xíng
stack	栈	zhàn
LIFO	后进先出	hòu jìn xiān chū
push	压入	yā rù
pop	弹出	dàn chū
queue	队列	duì liè
FIFO	先进先出	xiān jìn xiān chū
enqueue	入队	rù duì
dequeue	出队	chū duì
linked list	链表	liàn biǎo
node	节点	jié diǎn
pointer	指针	zhǐ zhēn
hash table	哈希表	hā xī biǎo
hash function	哈希函数	hā xī hán shù
collision	冲突	chōng tū
binary search tree	二叉搜索树	èr chā sōu suǒ shù
graph	图	tú
vertex	顶点	dǐng diǎn
edge	边	biān
adjacency list	邻接表	lín jiē biǎo